

Số: 1009/QĐ-BVM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/05/2016 của Bộ Y tế về Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 7097/QĐ-SYT ngày 28/12/2018 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Mắt thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định 3766/QĐ-SYT ngày 04/5/2019 của Sở Y tế về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2019 của Bệnh viện Mắt;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-BVM ngày 31/5/2019 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-BVM ngày 05/8/2019 của Giám đốc Bệnh viện Mắt về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-BVM ngày 16/8/2019 của Giám đốc Bệnh viện Mắt về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu của gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019;

Xét Tờ trình số 23/TTr-BVM-BMT ngày 22/8/2019 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 và các hồ sơ tài liệu đính kèm;

Xét Báo cáo thẩm định số 05/BVM-TTĐ ngày 26/8/2019 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

ĐIỀU 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 với các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019.
2. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm cả nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán) và các nguồn thu hợp pháp khác.
3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.
4. Tổng giá trị trúng thầu: 42.783.923.190 VNĐ (*Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu chín trăm hai mươi ba ngàn một trăm chín mươi đồng*).
5. Tên nhà thầu và hàng hóa trúng thầu: Danh sách đính kèm.
6. Tên nhà thầu và hàng hóa không trúng thầu: Danh sách đính kèm.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

ĐIỀU 2. Bệnh viện Mắt có trách nhiệm:

- Tự chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá Hồ sơ đề xuất và kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13.
- Ngay sau khi nhận được Quyết định này Khoa Dược phải thông báo kết quả đấu thầu đến các nhà thầu theo quy định tại Điều 38 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13.
- Cùng với nhà thầu trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu theo quy định tại Điều 38 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13.

ĐIỀU 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐIỀU 4. Trưởng các khoa phòng chức năng của Bệnh viện Mắt, Bên mời thầu, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận

- Như điều 4;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, BMT.

GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Minh Khải



BẢNG TỔNG HỢP CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU (THEO TÊN NHÀ THẦU)

GÓI THẦU THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 1009/QĐ-BVM ngày 28/8/2019 của Bệnh viện Mắt)

STT	STT trong HSMT	STT TT30 /BYT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VAT)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH																	
1	2	40.30.819	Besifloxacin	Besivance	Besivance	VN-20774-17	6,63mg/ml (0,6%)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Bausch & Lomb Incorporated	Mỹ	164,000	4,000	656,000,000	
2	16	40.872	Loteprednol etabonate	Lotemax	Lotemax	VN-18326-14	0,5% (5mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Bausch & Lomb Inc	Mỹ	219,500	8,700	1,909,650,000	
Số khoản: 2														Tổng cộng			2,565,650,000
2 CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																	
1	1	40.30.81	Adalimumab	Humira Inj 40mg/0.8ml 2's	Humira (Cơ sở xuất xưởng: AbbVie Biotechnology GmbH; Địa chỉ: Knollstr. 67061 Ludwigshafen, Germany)	QLSP-951-16	40mg/0,8ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 1 xy lạnh đóng sẵn thuốc và 1 miếng vải tẩm cồn	Tiêm	Bơm tiêm	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co. KG.	Đức	11,513,216	230	2,648,039,680	
2	6	40.852	Brinzolamid (Mỗi 1ml hỗn dịch chứa: Brinzolamide 10mg)	AZOPT 1% 5ML 1'S	Azopt	VN-21090-18	1% (10mg/1ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Alcon Research, Ltd.	Mỹ	116,700	13,800	1,610,460,000	
3	8	40.30	Diclofenac kali	Cataflam Tab 50mg 1x10's	Cataflam 50	VN-18617-15	50mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 vi x 10 viên	Uống	Viên	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. Ve Tic.A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	4,673	17,000	79,441,000	
4	12	40.11	Levobupivacaine (dưới dạng Levobupivacaine hydrochloride) 5mg	Chirocaine 5mg/ml Ampoule 10x10ml	Chirocaine (đóng gói: Abbvie S.R.L, địa chỉ : S.R.148 Pontina km 52, SNC. 04011 Campoverde Di Aprilia (LT) - Italy)	VN-20363-17	5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10 ml	Tiêm	Ống	Curida AS.; Cơ sở đóng gói: Abbvie S.R.L - Italy	Na Uy, đóng gói Ý	120,000	1,300	156,000,000	



STT	STT trong HSMT	STT TT30 /BYT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VAT)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
5	15	40.904	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) 2%	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g 10's	Xylocaine Jelly	VN-19788-16	2%	Gel	Hộp 10 tuýp x 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	55,600	60	3,336,000	
6	17	40.775	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 500mg	Solu-Medrol Inj 500mg 1's	Solu-Medrol	VN-20331-17	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7,8 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	207,580	1,000	207,580,000	
7	18	40.232	Moxifloxacin HCl	VIGAMOX 0,5% 5ML 1'S	Vigamox	VN-15707-12	0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Alcon Research, Ltd.	Mỹ	90,000	77,000	6,930,000,000	
8	29	40.891	Ranibizumab	Lucentis Inj. 2.3mg/0.23ml 1 l's	Lucentis	VN-16852-13	10mg/ml (2,3mg/0,23ml)	Dung dịch tiêm	Một hộp chứa 1 lọ 0,23ml, 1 kim lọc để rút thuốc trong lọ, 1 kim tiêm trong dịch kính, 1 ống tiêm để rút thuốc trong lọ và tiêm trong dịch kính	Tiêm	Lọ	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	13,125,022	500	6,562,511,000	
9	31	40.980	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Ventolin Inhaler	VN-18791-15	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Xịt	Bình xịt	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd,	Tây Ban Nha, đóng gói Úc	76,379	40	3,055,160	
10	32	40.22	Sevoflurane	Sevorane Sol 250ml 1's	Sevorane	VN-19755-16	100%v/v	Dung dịch hít	Hộp 1 chai 250ml	Đường hô hấp	Chai	Aesica Queenborough Ltd	Anh	3,578,600	730	2,612,378,000	
Số khoản: 10														Tổng cộng			20,812,800,840
3 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DUY TÂN																	
1	11	40.566	Ginkgo biloba	Cebrex	Cebrex	VN-14051-11	40mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 20 viên	Uống	Viên	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	3,591	195,000	700,245,000	
Số khoản: 1														Tổng cộng			700,245,000
4 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG																	
1	3	40.850	Bimatoprost	Lumigan 0,3mg/3ml	Lumigan	VN-17816-14	0,3mg/3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	252,079	2,200	554,573,800	

STT	STT trong HSMT	STT TT30 /BYT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VAT)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	4	40.30.82 2	Bimatoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat 6.8mg)	Ganfort	Ganfort	VN-19767-16	Bimatoprost 0.3mg/ml và Timolol 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 3ml	Nhỏ mắt	Lọ	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	255,990	1,500	383,985,000
3	5	40.30.82 4	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	Combigan	VN-20373-17	2mg/ml, 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	183,514	11,500	2,110,411,000
4	7	40.858	Cyclosporine	Restasis	Restasis	VN-14894-12	0.05% (0,5mg/g)	Nhũ tương nhỏ mắt	Hộp 30 ống x 0,4ml	Nhỏ mắt	Ống	Allergan Sales, LLC	Mỹ	17,906	25,800	461,974,800
5	9	40.87	Fexofenadin HCl	Telfast HD	Telfast HD	VD-28324-17	180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	6,825	2,700	18,427,500
6	10	40.771	Fluorometholon	Flumetholon 0,1 B/1	Flumetholon 0,1	VN-18452-14	1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga	Nhật	30,072	15,000	451,080,000
7	13	40.229	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5% 15mg/ml B/1	Cravit 1.5%	VN-20214-16	15mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật	115,999	3,000	347,997,000
8	14	40.229	Levofloxacin hydrat	Cravit 25mg/5ml B/1	Cravit	VN-19340-15	5mg/ml (25mg/5ml)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	88,515	50,000	4,425,750,000
9	19	40.30.84 8	Natri diquafosol	Diquas 30mg/ml B/1	Diquas	VN2-423-15	30mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	129,675	150	19,451,250
10	20	40.881	Natri hyaluronat	Sanlein 0.3 B/1	Sanlein 0.3	VN-19343-15	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật	126,000	3,900	491,400,000
11	21	40.881	Natri hyaluronat	Sanlein Mini 0.1 B/30	Sanlein Mini 0.1	VN-19738-16	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	10 lọ đơn liều 0,4ml/vi x 3 vi/túi/hộp	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	3,885	2,100	8,158,500
12	22	40.881	Natri hyaluronat	Sanlein 0,1 B/1	Sanlein 0,1	VN-17157-13	1mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật	62,158	41,000	2,548,478,000

STT	STT trong HSMT	STT TT30 /BYT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VAT)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	23	40.881	Natri Hyaluronate	Vismed Eye drop 0.18% x 0.3ml	Vismed	VN-15419-12	0,18%	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml	Nhỏ mắt	Ống	Holopack Verpackungstechnik GmbH	Đức	10,199	330,000	3,365,670,000
14	24	40.235	Ofloxacin	Oflovid 15mg/5ml B/1	Oflovid	VN-19341-15	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	55,872	21,000	1,173,312,000
15	25	40.235	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment 0,3% B/1	Oflovid Ophthalmic Ointment	VN-18723-15	0,3%	Thuốc mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật	74,530	17,000	1,267,010,000
16	26	40.48	Paracetamol	Perfalgan	Perfalgan	VN-19071-15	10mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Gói 12 lọ x 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Bristol-Myers Squibb S.r.l	Ý	47,730	600	28,638,000
17	27	40.887	Pemirolast Kali	Alegysal 1mg/ml B/1	Alegysal	VN-17584-13	1mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật	76,760	1,300	99,788,000
18	28	40.889	Pirenoxine	Kary Uni Ophthalmic Suspension 0,05mg/ml B/1	Kary Uni Ophthalmic Suspension	VN-15629-12	0.05mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật	30,294	4,500	136,323,000
19	33	40.30.857	Tafluprost	Taflotan 0,015mg/ml B/1	Taflotan	VN-20088-16	0,015mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật	244,799	500	122,399,500
20	34	40.207	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex Drop 0.3%; 0.1% 5ml	Tobradex	VN-20587-17	3mg/ml + 1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	47,300	8,000	378,400,000
21	35	40.206	Tobramycin	Tobrex Drop 0.3% 5ml	Tobrex	VN-19385-15	3mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml	Nhỏ mắt	Lọ	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	40,000	7,800	312,000,000
Số khoản: 21														Tổng cộng		18,705,227,350

Tổng số sản phẩm trúng thầu: 34

Tổng giá trị trúng thầu: 42,783,923,190

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu chín trăm hai mươi ba ngàn một trăm chín mươi đồng



BẢNG TỔNG HỢP CÁC SẢN PHẨM KHÔNG TRÚNG THẦU

GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 1509/QĐ-BVM ngày 28/8/2019 của Bệnh viện Mắt)

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH													
1	30	Rupatadine	Rupafin		VN-19193-15	10mg	Viên		Uống	Viên	J.Uriach & Cía., S.A.	Tây Ban Nha	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	GIÁ CAO HƠN GIÁ KẾ HOẠCH
4	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG													
1	11	Ginkgo biloba extract	Tanakan 40mg B/30		VN-16289-13	40mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	XẾP HẠNG 2